

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

LỖI VÀ CÁCH KHẮC PHỤC LỖI KHI SỬ DỤNG TỪ ĐỒNG NGHĨA, CẬN NGHĨA TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI**TRƯƠNG GIA QUYỀN* - NGUYỄN THỊ THU HẰNG** -****TRƯƠNG PHAN CHÂU TÂM*** - HUỲNH NGUYỄN THÙY TRANG******

TÓM TẮT: Bài viết này mong muốn thông qua việc thu thập và phân tích lỗi sai của sinh viên Khoa Ngữ văn Trung Quốc, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình sử dụng từ đồng nghĩa, gần nghĩa để tìm hiểu về mức độ phát sinh lỗi sai và các loại hình lỗi sai, đồng thời tìm ra được nguyên nhân gây ra lỗi sai ấy; từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục nhằm giảm thiểu tỉ lệ lỗi sai của sinh viên.

TỪ KHOA: từ gần nghĩa tiếng Hán; thực trạng; lỗi sai; sinh viên Việt Nam; biện pháp khắc phục.

NHẬN BÀI: 24/11/2021.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 20/1/2022

1. Đặt vấn đề

1.1. Trong quá trình học ngoại ngữ, sử dụng từ đồng nghĩa, gần nghĩa chính xác là điều không dễ dàng. Biết chọn từ phù hợp với ngữ cảnh sẽ giúp người học thành công trong việc vận dụng ngôn ngữ. Tiếng Hán hiện đại có nhiều các cặp từ, cụm từ đồng nghĩa (gọi chung là “nhóm”), những nhóm từ đồng nghĩa này không hoàn toàn có thể thay thế được cho nhau trong tất cả ngữ cảnh, vì thế sinh viên thường lúng túng khi sử dụng chúng trong quá trình học tập. Trong khi đó, việc hiểu chính xác nghĩa của từ và ngữ cảnh sử dụng từ đồng nghĩa, gần nghĩa sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả học tập cũng như việc truyền đạt thông tin trong giao tiếp.

Nhận thấy việc tìm ra và phân tích lỗi sai của người học là một mắt xích vô cùng quan trọng trong quá trình giảng dạy ngoại ngữ, trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi muốn cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về từ đồng nghĩa, gần nghĩa trong tiếng Hán, bao gồm định nghĩa, phân loại và phân tích các lỗi sai của người học khi sử dụng từ đồng nghĩa, gần nghĩa. Từ đó, một số giải pháp được đưa ra nhằm giúp người học khắc phục lỗi khi dùng từ đồng nghĩa trong tiếng Hán (tiếng Trung Quốc), giúp họ tự tin hơn trong học tập và trong giao tiếp.

1.2. Liên quan đến nội dung nghiên cứu, khảo sát, đã có một số công bố. Chẳng hạn:

Về bài viết: từ năm 2011 đến năm 2019 có 24 bài chủ yếu phân tích lỗi sai khi sử dụng một nhóm từ cùng từ loại như: “Phân tích lỗi sai khi sử dụng động từ chỉ hoạt động tâm lí của học sinh Việt Nam” (Trần Thị Hòa), “Phân tích lỗi sai khi sử dụng động từ năng nguyện của học sinh Việt Nam” (Phan Thanh Hiền), “Phân tích lỗi sai khi sử dụng giới từ của học sinh Việt Nam” (Lý Kiến Huệ), v.v.

Về sách có: “1700 对近义词语用法对比” của 杨寄洲 và 贾永芬; “汉语相似词语区别与练习” của 方绪军 (Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh); “So sánh 125 nhóm từ đồng nghĩa, gần nghĩa thường gặp trong tiếng Hoa” (Nguyễn Thị Thu Hằng, Trương Gia Quyền, Trương Lệ Mai; Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2012), “Sử dụng hư từ tiếng Hoa thật dễ dàng” (Trương Gia Quyền, Nxb Văn hóa văn nghệ TP.HCM, 2014), “Học tiếng Hoa - Dùng từ không sợ sai” (Trương Gia Quyền, Nguyễn Thị Thu Hằng, Tô Phương Cường, Huỳnh Thị Chiêu Uyên; Nxb Văn hóa văn nghệ TP.HCM, 2020).

Có thể thấy, số lượng từ đồng nghĩa, gần nghĩa khá đồ sộ đã gây khó khăn không nhỏ cho việc nghiên cứu, dạy và học tiếng Hán (tiếng Trung Quốc, tiếng Trung). Trong khi đó, như trên đã nêu, nghiên cứu về từ đồng nghĩa, gần nghĩa tiếng Hán còn đang rất hạn chế tại Việt Nam, chính vì vậy cần thiết phải có những nghiên cứu nhiều và sâu hơn về từ đồng nghĩa, gần nghĩa tiếng Hán, đồng thời so sánh đối chiếu với tiếng Việt.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh:

* TS; Email: giaquyen@hcmussh.edu.vn;

** Email: chautam@hcmussh.edu.vn;

*** Email: thuhangnguyen@hcmussh.edu.vn; **** Email: thuytranguyenh@hcmussh.edu.vn

Đối tượng khảo sát, nghiên cứu là 57 nhóm từ đồng nghĩa, gần nghĩa từ 600 bài thi cuối kì của các sinh viên các năm thứ nhất, hai, ba trong 03 năm học 2015-2016, 2016-2017, 2017-2018 đã mắc phải trong những môn Ngữ pháp (do năm thứ tư không còn môn Ngữ pháp nên không khảo sát sinh viên năm thứ tư).

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là thống kê, điều tra khảo sát, phân tích, miêu tả. Cụ thể như sau:

Phương pháp thống kê: Đầu tiên, chúng tôi dựa vào các giáo trình hiện đang sử dụng tại Khoa Ngữ văn Trung Quốc (NNVT), tương ứng với các môn Ngữ pháp để thống kê ra những cặp (nhóm) từ, nhóm từ đồng nghĩa, gần nghĩa. Tiếp đó, tiến hành lấy mẫu khảo sát từ bài thi để tìm ra những mẫu có xuất hiện lỗi sai trong phạm vi những cặp/ nhóm (gọi tắt là nhóm) từ đồng nghĩa, gần nghĩa đã được thống kê; trên cơ sở đó chọn ra 57 cặp (nhóm) từ, nhóm từ đồng nghĩa, gần nghĩa để tiến hành phân tích, miêu tả. Song song với việc khảo sát từ các bài thi cuối kì của sinh viên, chúng tôi còn tiến hành điều tra bảng hỏi đối với những nhóm từ đồng nghĩa, gần nghĩa không xuất hiện trong các bài thi. Cơ sở để chọn khảo sát thêm những nhóm từ này là do trong quá trình giảng dạy và sửa bài tập trên lớp cho sinh viên, chúng tôi phát hiện sinh viên thường xuyên mắc lỗi sai khi sử dụng chúng. Do đó, chúng tôi nhận thấy việc khảo sát thêm để tiến hành phân tích, miêu tả các lỗi sai khi sinh viên sử dụng những nhóm từ này, nhằm hạn chế tối đa việc xảy ra các lỗi sai là việc hết sức cần thiết.

+ Quy trình chọn mẫu:

Lấy mẫu cụm: Áp dụng phương pháp lấy mẫu cụm, cụm mẫu là các bài thi cuối kì từ môn Ngữ pháp của sinh viên năm 1, 2, 3 (do chương trình năm 4 không còn môn Ngữ pháp).

Lấy mẫu phân tầng: Áp dụng đồng thời phương pháp lấy mẫu phân tầng, phân cụm mẫu thành từng nhóm nhỏ hơn, cụ thể là phân chia khảo sát các bài thi cuối kì các môn Ngữ pháp sơ cấp 1,2; Ngữ pháp trung cấp 1,2,3; Ngữ pháp cao cấp của sinh viên từng khóa. Áp dụng 2 phương pháp lấy mẫu này sẽ đánh giá một cách thực chất nhất các lỗi sai của sinh viên khi sử dụng từ đồng nghĩa, gần nghĩa. Vì khi làm bài thi, sinh viên sẽ luôn làm hết khả năng để bài thi của mình đúng nhất có thể, từ đó để hạn chế tối đa những ảnh hưởng không tốt đến điểm số của họ.

Phương pháp phân tích tổng hợp: Sau khi tiến hành khảo sát từ những bài thi cuối kì của sinh viên và thống kê để xác định được tỉ lệ lỗi sai đối với từng nhóm từ đồng nghĩa, gần nghĩa trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi tiến hành mô tả kết quả khảo sát và phân loại lỗi sai; từ đó làm cơ sở cho việc phân tích nguyên nhân, đưa ra biện pháp khắc phục cho từng nhóm từ.

2. Kết quả

2.1. Số liệu thống kê

Bảng 1. Tỉ lệ lỗi sai ở các nhóm từ gần nghĩa của sinh viên năm thứ nhất

STT	Nhóm từ	Số bài sai/ tổng số bài	Tỉ lệ %	STT	Nhóm từ	Số bài sai/ tổng số bài	Tỉ lệ %
1	即使、哪怕	32/60	53,33%	11	帮助、帮忙	11/60	18,33%
2	可能、也许	27/60	45,0%	12	总算、终于	9/60	15,0%
3	向、对、跟	25/60	41,66%	13	自、从	6/60	10,0%
4	还是、或者	17/60	28,33%	14	比较、有点儿	6/60	10,0%
5	能、要、可能	15/60	25,0%	15	不、没	6/60	10,0%
6	叫、把	15/60	25,0%	16	多少、几	5/60	8,33%
7	认为、以为	14/60	23,33%	17	妈妈、母亲	5/60	8,33%
8	再、又	14/60	23,33%	18	能、可以	2/60	3,33%
9	的、得、地	12/60	20,0%	19	二、两	1/60	1,66%

Bảng 2. *Tỉ lệ lỗi sai ở các nhóm từ gần nghĩa của sinh viên năm thứ hai*

STT	Nhóm từ	Số bài sai / tổng số bài	Tỉ lệ %	STT	Nhóm từ	Số bài sai / tổng số bài	Tỉ lệ %
1	顿时、刻	32/60	53,33%	18	亲身、亲自	12/60	20,0%
2	难为、为难	26/60	43,33%	19	幸亏、多亏	12/60	20,0%
3	特别、特地、特意	24/60	40,0%	20	爱、热爱	11/60	18,33%
4	上、中、里、内	23/60	38,33%	21	尽管、即使、不管、不论	11/60	18,33%
5	不管、不论（无论）	20/60	33,33%	22	作为、当做	10/60	16,66%
6	尽量、尽力	20/60	33,33%	23	关于、对于	9/60	15,0%
7	从前、以前	20/60	33,33%	24	竟、偏	8/60	13,33%
8	必然、必定、定	19/60	31,66%	25	按、凭	6/60	10,0%
9	哪怕、无论	19/60	31,66%	26	稍、稍稍	6/60	10,0%
10	希望、盼望、期望、渴望	18/60	30,0%	27	面临、面对	5/60	8,33%
11	抱歉、道歉	15/60	25,0%	28	弄、干、搞	5/60	8,33%
12	千万、定	15/60	25,0%	28	因而、从而	4/60	6,66%
13	成绩、结果	14/60	23,33%	29	挫折、困难	4/60	6,66%
14	保卫、保安、保护	14/60	23,33%	30	一直、始终	3/60	5,0%
15	一切、所有	14/60	23,33%	31	满意、满足	3/60	5,0%
16	往往、常常、经常	13/60	21,66%	32	有、拥有、具有	2/60	3,33%
17	准确、的确	13/60	21,66%	33	偷偷、暗暗	2/60	3,33%

Bảng 3. *Tỉ lệ lỗi sai ở các nhóm từ gần nghĩa của sinh viên năm thứ ba*

STT	Nhóm từ	Số bài sai/ tổng số bài sai của năm học	Tỉ lệ %
1	笨拙、愚笨、愚蠢	36/60	60,0%
2	卖弄、夸耀、炫耀	33/60	55,0%
3	冷淡、冷漠、淡漠	21/60	35,0%
4	提醒、提示	6/60	10,0%

Chúng tôi thống nhất lựa chọn những cặp gần nghĩa, đồng nghĩa trong các bảng trên dựa vào ba phương diện: ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng.

Về mặt ngữ nghĩa, sự khác biệt về trọng tâm ý nghĩa và cách dùng. Ví dụ:

卖弄, 夸耀, 炫耀 đều mang nghĩa không tốt và chủ yếu dùng trong văn viết.

笨拙, 愚笨, 愚蠢: 笨拙 chủ yếu dùng trong trường hợp diễn tả một động tác hay dáng vẻ nào đó vụng về, có khi mang nghĩa trung tính; 愚笨 là từ chỉ đầu óc đần độn, có vấn đề; 愚蠢 lại chuyên dùng để diễn đạt cho một suy nghĩ hay một phán đoán nào đó ngu xuẩn, sắc thái mạnh nhất.

Về mặt ngữ pháp, sự khác biệt về đặc tính ngữ pháp, cách tổ hợp từ vựng. Ví dụ:

一切, 所有 đều mang ý nghĩa là “tất cả”, đều có thể đứng trước danh từ, nhưng 一切 cũng có thể dùng như một danh từ còn từ 所有 thì không có cách dùng này.

爱, 热爱 đều là động từ biểu thị sự yêu thích hăng say với một đối tượng nào đó (đối tượng ở đây hiểu theo nghĩa rộng là chỉ cả sự vật, sự việc và cả con người), nhưng tân ngữ của chúng lại rất khác biệt.

Về mặt ngữ dụng, sự khác biệt về đặc điểm sử dụng, sắc thái tình cảm của từ vựng. Ví dụ:

往往, 常常, 经常 đều là các phó từ, đều mang nghĩa “thường xuyên, thường thường, luôn luôn”. Tuy nhiên 经常 biểu thị hoạt động/ hành động xảy ra với tần suất cao hơn so với 常常; 往往 nhấn mạnh tính quy luật và cũng biểu thị hoạt động/ hành động nào đó xảy ra thường xuyên hơn 常常 (thường thường).

Kết quả thống kê cho thấy, nhóm từ 笨拙, 愚笨, 愚蠢 có tỉ lệ sai cao nhất (60,0%) và nhóm từ 二, 两 có tỉ lệ sai thấp nhất (1,66%).

2.2. Nhận xét

Những lỗi sai mà sinh viên thường xuyên mắc phải trong quá trình sử dụng từ đồng nghĩa, cận nghĩa chủ yếu là: (1) về ngữ nghĩa; (2) về từ loại và (3) kết hợp từ.

Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích cụ thể từng loại hình lỗi sai để người đọc có cái nhìn toàn diện hơn.

2.2.1. Sai về ngữ nghĩa

Bao gồm sai về nghĩa cơ bản (còn gọi là nghĩa khái niệm) lẫn sai về nghĩa sắc thái.

a. *Sai về nghĩa cơ bản*: Nghĩa cơ bản của từ còn được gọi là nghĩa khái niệm, nó phản ánh đặc điểm chính của đối tượng khách quan, là phần cốt lõi trong nghĩa của từ. Nghĩa mà trên từ điển chính là nghĩa cơ bản của từ.

- *Những cặp (nhóm) từ có cùng từ tố*: Những nhóm từ có cùng một từ tố sẽ phản ánh đặc tính chung về mặt nghĩa, còn từ tố khác nhau kia thì phản ánh tính riêng biệt của từ. Sinh viên do không thể phân biệt sự khác biệt rất nhỏ giữa nét nghĩa khác nhau của từ, nên đã có những lỗi sai như sau:

Nhóm từ 特别, 特地, 特意, ví dụ:

听说你要来, 我特地做了这个菜。(dạng đề thi chọn từ đồng nghĩa cho từ gạch chân).

A. 特别 B. 特意 C. 特殊 D. 尤其

Đây là nhóm từ có tỉ lệ sai cao nhất (40%), nhóm từ này cùng là phó từ, có cùng từ tố “特” (đặc), cùng biểu thị làm việc gì đó chỉ vì một mục đích hay đối tượng nào đó, ví dụ: 这是我特别/特意/特地为你做的饭菜. Nhưng điểm nhấn khác nhau, 特地 nhấn mạnh hành động xuất phát từ một mục đích riêng, nên sẽ chú trọng vào hành động đó; còn “特意” ngoài nghĩa của 特地 ra, còn nhấn mạnh hành động được xuất phát từ ý muốn chủ quan của người đó đối với ai hoặc việc nào đó; trong khi đó, 特别 bao gồm cả hai ý của 特意 và 特地, ngoài ra, còn làm tính từ mang nghĩa “đặc biệt” biểu thị mức độ cao hơn bình thường. Như vậy, có thể nói, phạm vi sử dụng của 特别 là rộng nhất, cũng là từ xuất hiện từ rất sớm ở trình độ sơ cấp. Khi càng học lên trình độ cao hơn, xuất hiện thêm 特地 và 特意 thì người học có lẽ đã nghĩ rằng, ba từ này tương đồng nhau mà họ không nhận ra sự khu biệt tinh tế giữa chúng. Trong câu trên, chỉ có thể chọn “特地” hoặc “特意” vì nhấn mạnh xuất phát từ ý muốn của “我” dành cho “你” mà nấu món này (做这个菜), nếu dùng “特别” thì không phù hợp lắm.

Cùng lỗi sai kiểu này, còn có 11 cặp (nhóm) từ như:

Nhóm đồng nghĩa	Tỉ lệ % sai	Nhóm đồng nghĩa	Tỉ lệ % sai
从前, 以前	33,33%	希望, 盼望, 期望, 渴望	30,0%
认为, 以为	23,33%	准确, 的确	21,66%

亲身, 亲自	20,0%	幸亏, 多亏	20,0%
关于, 对于	15,0%	提醒, 提示	10,0%
因而, 从而	6,66%	满意, 满足	5,0%
面临, 面对	8,33		

- Những cặp (nhóm) từ không có cùng từ tố: Các nhóm từ này không có cùng chung một từ tố nhưng về mặt nghĩa cơ bản là giống nhau, có cùng từ loại, nhưng “điểm nhấn” không giống nhau. Lỗi sai kiểu này gồm 22 cặp (nhóm) từ sau:

Nhóm đồng nghĩa	Tỉ lệ % sai	Nhóm đồng nghĩa	Tỉ lệ % sai
顿时, 立刻	53,33%	向, 对, 跟	41,66%
上, 中, 里, 内	38,33%	哪怕, 无论	31,66%
还是, 或者	28,33%	叫, 把	25,0%
能, 要, 可能	25,0%	再, 又	23,33%
一切, 所有	23,33%	往往, 常常, 经常	21,66%
的, 得, 地	20%	作为, 当做	16,66%
总算, 终于	15,0%	竟, 偏	13,33%
千万, 一定	25,0%	按, 凭	10,0%
不, 没	10,0%	弄, 干, 搞	10,0%
挫折, 困难	8,33%	一直, 始终	5,0%
一直, 始终	5,0%	偷偷, 暗暗	3,33%
能, 可以	3,33%	顿时, 立刻	53,33%.

Ví dụ:

他下了课就_____回家去了。(顿时/立刻)

我们明天一起床就_____出发。(顿时/立刻)

请同学们_____到楼下集合。(顿时/立刻)

喜讯传来, 人们_____欢呼起来。(顿时/立刻)

顿时, 立刻 đều là phó từ, đều có nghĩa cơ bản là “hành động xảy ra trong khoảng thời gian rất ngắn”. Theo *Từ điển tiếng Hán* hiện đại giải thích 顿时 là “lập tức”, đa phần dùng để thuật lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ, còn 立刻 thì được giải nghĩa là “biểu thị liền kề với khoảng thời gian nào đó, ngay tức khắc và không có giới hạn chỉ dùng thuật lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ; do đó, phạm vi sử dụng của 立刻 sẽ rộng hơn. Nói cách khác, những câu dùng được 顿时 thì 立刻 ở tất cả mọi trường hợp đều dùng được. Tuy nhiên, sắc thái cảnh tượng của 顿时 rất rõ nét, khi sử dụng 顿时 người đọc thường sẽ cảm nhận được ngay cảnh tượng lúc đó như thế nào, trong khi 立刻 thì sắc thái không rõ nét như thế.

b. Sai do phạm vi sử dụng khác nhau

Khác với những nhóm từ đồng nghĩa, gần nghĩa nêu trên, chủ yếu khác biệt nhau ở điểm nhấn, những nhóm từ dưới đây do phạm vi không giống nhau cũng khiến không ít sinh viên mắc lỗi sai. Cùng kiểu sai này có các cặp từ sau:

Nhóm đồng nghĩa	Tỉ lệ % sai	Nhóm đồng nghĩa	Tỉ lệ % sai
成绩, 结果	23,33%	被, 叫, 让	18,33%
爱, 热爱 (yêu)	18,33%	多少, 几	8,33%
有, 拥有, 具有	23,33%	成绩, 结果	23,330%

Ví dụ:

他这次考试的_____不是很好。(成绩/结果)

“结果 và 成绩, về nghĩa cơ bản đều mang nghĩa “kết quả” nhưng khác nhau về phạm vi sử dụng, do ảnh hưởng của từ Hán Việt nên sinh viên không nghĩ rằng, kết quả học tập chỉ có thể dùng 成绩 mà chỉ nghĩ là khi nào dịch là “thành tích” thì mới dùng “成绩”, còn “kết quả” thì dùng ngay từ 结果.

2.2.2. Sai về nghĩa sắc thái của từ

Nghĩa sắc thái bao gồm nghĩa sắc thái tình cảm, có nghĩa tốt hay nghĩa tích cực, nghĩa xấu hay nghĩa tiêu cực, nghĩa trung lập; nghĩa sắc thái ngữ thể có từ dùng trong văn nói, văn viết; nghĩa sắc thái hình tượng. Vì trong lúc thống kê và phân tích về lỗi sai nghĩa sắc thái trong các bài thi của sinh viên thì những lỗi sai chỉ tập trung ở hai loại đầu, nên chúng tôi sẽ không thảo luận về nghĩa sắc thái hình tượng.

(i) Sai về sắc thái ngữ thể

Sắc thái ngữ thể gồm có văn viết và văn nói. Trong bài thi của các sinh viên, chúng tôi nhận ra rằng, có một số sinh viên không nắm rõ về sự khác biệt của văn viết và văn nói, lúc nên sử dụng từ trong văn viết thì lại sử dụng nhầm từ trong văn nói. Cụ thể về tỉ lệ lỗi sai như sau:

即使, 哪怕: 53,33%; 自从: 10,0%; 稍稍: 10,0%; 妈妈, 母亲: 8,33%.

Sở dĩ 即使, 哪怕 dùng sai nhiều nhất là vì, chúng đều là liên từ, đều biểu thị nghĩa “cho dù, dù cho”, biểu thị sự nhượng bộ: 即使 biểu thị “sự nhượng bộ ở một tình huống giả thiết, còn 哪怕 “biểu thị tạm chấp nhận một sự thật nào đó; tuy nhiên, 哪怕 thường dùng trong văn nói, mang hơi hướng nói quá; 即使 thường dùng trong văn viết và đưa ra kết luận cho những giả thiết chưa xảy ra. Ví dụ:

_____我们取得了很大的成绩, 我们也没有任何骄傲的理由。(即使/哪怕)

Ở câu này đưa ra kết luận “không có lí do gì để kiêu căng” cho giả thiết chưa xảy ra “dù có giành được thành tích to lớn”, là văn viết, nên dùng 即使 phù hợp hơn.

(ii) Sai về nghĩa sắc thái tình cảm của từ

Nghĩa sắc thái tình cảm của từ có thể chia thành nghĩa tốt, nghĩa xấu, nghĩa trung tính. Những từ thể hiện sự khen ngợi, biểu dương với một số việc của người nói được gọi là từ mang nghĩa tốt; những từ thể hiện sự chán ghét, chê trách của người nói được gọi là từ mang nghĩa xấu; những từ không thể hiện sắc thái khen hay chê, tốt hay xấu sẽ được gọi là từ mang nghĩa trung tính. Tỉ lệ lỗi là như sau:

笨拙, 愚笨, 愚蠢: 60,0%; 比较, 有点儿: 10,0%. Ví dụ:

他是一个_____的人, 但是对朋友特别好。

他显得又_____又古板。

他现在又有什么_____的主意。

笨拙, 愚笨, 愚蠢 đều là tính từ, đều biểu thị không thông minh, tuy nhiên, sắc thái tình cảm của các từ này không giống nhau: 笨拙 biểu thị không thông minh, không khéo tay; có thể dùng để nhận xét hành động đi lại không linh hoạt, hay bài viết, nét bút không đẹp, thô kệch; 愚笨 biểu thị đầu óc đần độn, không nhanh nhẹn, linh hoạt; 愚蠢 biểu thị đần độn, không thông minh, có thể dùng để chỉ do đầu óc đần độn dẫn đến hành vi ngu ngốc. Như vậy, 笨拙 có thể là trung tính, còn 愚笨, 愚蠢 chỉ có thể là nghĩa xấu.

2.2.3. Sai về từ loại

Những lỗi về từ loại là: Nhầm lẫn giữa động từ với tính từ: 难为, 为难: 43,33%; 抱歉, 道歉: 25,0%; Nhầm lẫn giữa động từ với danh từ: 保卫, 保安, 保护: 23,33%; Nhầm lẫn giữa phó từ với

tính từ hoặc danh từ: 必然, 必定, 一定: 31,66%; Nhầm lẫn giữa liên từ với động từ: 不管, 不论, 无论: 33,33%; Nhầm lẫn giữa phó từ với từ ly hợp: 尽量, 尽力: 33,33%.

Ví dụ:

我明天有事, 朋友要我去机场接她, 我感到很_____。

他这个人真可恶, 总是故意_____别人。

Ở cặp từ 为难 và 难为 khi là động từ, đều có nghĩa “làm khó” biểu thị “làm cho người khác cảm thấy khó xử”, nhưng 难为 còn có những nghĩa khác là “nhờ ơn” khi lịch sự cảm ơn người khác đã làm giúp mình việc gì đó, ví dụ: 这件事能办妥, 太难为你了 (Chuyện này có thể làm xong xuôi, toàn là phải nhờ bạn hết cả.); còn 为难 không có ý nghĩa và cách dùng này. Bên cạnh đó, 为难 còn là tính từ, mang nghĩa “khó xử”, ví dụ: 我感到很为难 (Tôi cảm thấy rất khó xử). Nếu như không nhớ được từ loại của “为难” vừa có cả động từ lẫn tính từ thì sẽ bị nhầm lẫn. Vì thế:

Trong câu 我明天有事, 朋友要我去机场接她, 我感到很_____: chỉ có thể chọn “为难”.

2.2.4. Sai về kết hợp từ

Có 3 cặp (nhóm) từ sai do sinh viên kết hợp sai từ: 卖弄, 夸耀, 炫耀: 55%; 冷淡, 冷漠, 淡漠: 35%; 帮助, 帮忙: 18,33%.

Nhóm từ 卖弄, 夸耀, 炫耀 có tỉ lệ mắc lỗi sai cao nhất là do sinh viên không phân biệt được ở điểm nhấn hay sắc thái, ngữ thể: chúng đều là động từ, nghĩa của chúng đều là “khoe”, “thể hiện với người khác qua hành động, lời nói” nhưng có thể phân biệt nhau ở kết hợp:

“卖弄” là dùng lời nói hoặc hành động khoe những gì thuộc về yếu tố nội tại: thường kết hợp với 小聪明, 口才, 知识; 炫耀 là dùng lời nói hoặc hành động để khoe những điểm mạnh bên ngoài như địa vị, quyền lực, tài sản; 夸耀 cũng là dùng lời nói để khoe những gì mình có hoặc liên quan đến bản thân với người khác, như con cái, học trò, công lao, thành tích. Ví dụ:

(a) 他总是_____自己的学生学得好。

(b) 他总是在别人面前_____小聪明。

(c) 他总是想方设法_____自己的那辆价值数十亿的汽车。

Câu (a) chọn: 夸耀, câu (b) chọn: 卖弄, câu (c) chọn: 炫耀.

3. Nguyên nhân và kiến nghị

3.1. Nguyên nhân

Có một số nguyên nhân chủ yếu như:

- Ảnh hưởng tiêu cực của tiếng mẹ đẻ, nhất là ảnh hưởng tiêu cực của các từ Hán Việt, ví dụ:

多亏, 幸亏 chỉ nhớ nghĩa tiếng Việt là “may mắn”, 对于, 关于 chỉ nhớ nghĩa tiếng Việt là “về”, 再, 又, 竟, 偏 chỉ nhớ nghĩa tiếng Việt là “lại”, 一切, 所有 chỉ nhớ tiếng Việt là “tất cả, hết thảy”; 结果 (kết quả), 成绩 (thành tích) thì chỉ nghĩ đến nghĩa trong tiếng Việt của hai từ Hán Việt này.

- Ảnh hưởng của phương pháp học tập: thể hiện ở chỗ không nắm được những điểm khác biệt của từ gần nghĩa và còn né tránh những từ ít sử dụng, chỉ thường xuyên sử dụng những từ thường dùng. Khi gặp những trường hợp không biết làm thế nào để phân biệt từ gần nghĩa, thì chỉ chọn dùng những từ tương đối quen thuộc và tương đối đơn giản.

- Ảnh hưởng bởi quá trình dạy học: vì nhiều lí do, một số giáo viên không chú trọng trong phân biệt từ gần nghĩa, đồng nghĩa.

- Những vấn đề còn hạn chế trong giáo trình: ít chú trọng tới các từ đồng nghĩa, thường chỉ chú giải nghĩa của từng từ riêng lẻ.

3.2. Kiến nghị

Thứ nhất, ở góc độ người học và người dạy, trong quá trình dạy học giáo viên có thể tiến hành “phân biệt” các từ gần nghĩa theo những phương diện như: cần phân biệt nghĩa cơ bản, nghĩa sắc thái

của từ, nhất là điểm nhấn của từ; cần phân biệt từ loại giữa chúng; cần nắm vững từ tổ khác nhau trong nhóm từ gần nghĩa; v.v.

Thứ hai, ở góc độ quản lí, các hình thức kiểm tra kiến thức trong những kì thi giữa thi, cuối kì cần coi từ đồng nghĩa, gần nghĩa là một nội dung cần thiết, nếu không muốn nói là bắt buộc.

Thứ ba, về giáo trình, cần bổ sung tài liệu về từ đồng nghĩa, gần nghĩa.

**Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số T2021-09).*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Thu Hằng, Trương Gia Quyền, Trương Lệ Mai (2012), *So sánh 125 nhóm từ đồng nghĩa, gần nghĩa thường gặp trong tiếng Hoa*. TPHCM: Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Trương Gia Quyền (2014), *Sử dụng hư từ tiếng Hoa thật dễ dàng*. TPHCM: Văn hóa văn nghệ.
3. Trương Gia Quyền, Nguyễn Thị Thu Hằng, Tô Phương Cường, Huỳnh Thị Chiêu Uyên. (2020), *Học tiếng Hoa - Dùng từ không sợ sai*. TPHCM: Văn hóa văn nghệ.

Tiếng Hán:

5. 杨寄洲 (2007), 《汉语教程》, 北京: 北京语言大学出版社。
6. 方绪军, (2013), 《汉语相似词语区别与练习》, 北京: 北京语言大学出版社。
7. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编 (2016) 《现代汉语词典》, 北京: 商务印书馆。
8. 陈灼, (2007), 《桥梁》, 北京: 北京语言大学出版社。
9. 杨寄洲、贾永芬, (2007), 《1700 对近义词语用法对比》, 北京: 北京语言大学出版社。

Errors and ways of fixing errors made when using synonyms and near-synonyms in modern Chinese

Abstract: Through collecting and analyzing the errors made by students at the Faculty of Chinese Linguistics and Literature, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City (Faculty of Chinese Linguistics and Literature, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City) when using synonyms and near-synonyms the paper is hoped to find out the error rate and types of errors, and at the same time uncover their causes. Then the solutions will be provided to reduce the error rate of the students.

Key words: Chinese near-synonyms; situation; errors; Vietnamese students; solutions.